

Số: 2077/KH-STTTT

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 10 năm 2020

**KẾ HOẠCH**  
**Quản lý, phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn**  
**tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Căn cứ Chỉ thị số 52/CT-BTTTT ngày 11/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về tăng cường chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông;

Căn cứ Công văn số 4033/CVT-HTKN ngày 23/9/2020 của Cục Viễn thông về xây dựng kế hoạch phát triển viễn thông của địa phương.

Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch quản lý, phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về viễn thông, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Xây dựng, phát triển hạ tầng viễn thông đảm bảo phù hợp, đồng bộ với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất.

Đảm bảo hạ tầng viễn thông chất lượng, hiệu quả, kiên cố, vững chắc, an toàn thông tin, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, an ninh, quốc phòng,...

**2. Yêu cầu**

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan xây dựng, triển khai các giải pháp phát triển hạ tầng viễn thông.

Tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành thông tin và truyền thông và các quy định khác có liên quan.

## II. NỘI DUNG

### 1. Mục tiêu phát triển hạ tầng băng rộng

#### - Băng rộng di động:

- + Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G đạt 100%.
- + Tốc độ tải dữ liệu 4G là 100Mbps.
- + Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động có smartphone đạt 100%.
- + Số thuê bao băng rộng di động/100 dân đạt 100%.
- + Tỷ lệ phủ sóng điện thoại di động dọc theo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện trên địa bàn tỉnh đạt 100%.

#### - Băng rộng cố định:

- + Tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao cáp quang đạt 80%.
- + Tỷ lệ xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang đạt 100%.

#### - Băng rộng cho cơ quan, doanh nghiệp:

- + Tỷ lệ cơ quan nhà nước có kết nối băng rộng cố định 100%, trong đó: có tốc độ truy cập tối thiểu 30Mbps.
- + Tỷ lệ trường học có kết nối băng rộng cố định 100%, trong đó: có tốc độ truy cập tối thiểu 30Mbps.
- + Tỷ lệ bệnh viện có kết nối băng rộng cố định 100%, trong đó: có tốc độ truy cập tối thiểu 30Mbps.

*(Các chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này)*

### 1.2. Nội dung thực hiện cụ thể

#### a. Hạ tầng băng rộng cố định:

Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng băng rộng cố định hiện có đáp ứng nhu cầu dịch vụ chất lượng tốt, tốc độ cao và ổn định.

#### b. Trạm thu phát sóng thông tin di động:

- Ưu tiên phát triển mới trạm phát sóng thông tin di động với loại cột ăng ten thân thiện với môi trường, có nguy trang, không công kênh trong khu đô thị.
- Đầu tư phát triển mới trạm thu phát sóng thông tin di động tại vùng sâu, vùng xa, tại các điểm du lịch và các loại trạm phát sóng thông tin di động 5G theo Quy hoạch.
- Tiếp tục sử dụng chung các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động.

#### c. Mạng cáp ngoại vi

Thực hiện chỉnh trang, bó gọn cáp viễn thông, truyền hình treo trên cột điện đối với các tuyến cáp chưa đủ điều kiện để thực hiện ngầm hóa và chưa đáp ứng các quy định của pháp luật về lắp đặt mạng cáp ngoại vi. **Thực hiện thu hồi (cáp không sử dụng), làm gọn** các tuyến cáp bị chùng, võng giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn giao thông, mỹ quan đô thị, mất an toàn điện.

Phối hợp các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện ngầm hóa cáp viễn thông, truyền hình đồng bộ với ngầm hóa lưới điện trên địa bàn tỉnh.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cấp triển khai, thực hiện kế hoạch này.

- Xây dựng, tham mưu ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy việc phát triển hạ tầng viễn thông theo hướng dùng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp, các ngành khác có hạ tầng kỹ thuật theo quy định hiện hành.

- Chỉ đạo, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện chỉnh trang, bó gọn, cáp viễn thông, truyền hình treo trên cột điện, **thu hồi cáp thừa, hỏng, bỏ** (không sử dụng) và thực hiện ngầm hóa cáp viễn thông, truyền hình đồng bộ với ngầm hóa lưới điện trên địa tỉnh.

- Kịp thời phối hợp các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai kế hoạch này.

- Định kỳ hàng năm tổ chức rà soát, báo cáo, đánh giá rút kinh nghiệm để phát hiện những hạn chế và tham mưu, đề xuất lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung kế hoạch này nhằm đảm bảo phù hợp tình hình thực tiễn.

#### **2. Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thành phố**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông triển khai thực hiện kế hoạch trên địa bàn quản lý;

Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các doanh nghiệp viễn thông triển khai thực hiện việc chỉnh trang, ngầm hóa, phát triển mới mạng cáp, xây dựng và phát triển cột ăng ten thu phát sóng... phù hợp với quy hoạch của ngành, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thành phố và của tỉnh.

- Phối hợp với các phòng chuyên môn của Sở trong quản lý việc xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn, đảm bảo mỹ quan đô thị, cảnh quan kiến trúc; Quản lý việc xây dựng ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi trên địa bàn theo kế hoạch được phê duyệt.

#### **3. Các doanh nghiệp viễn thông**

- Xây dựng, ban hành chương trình triển khai cụ thể theo các chỉ tiêu, mục tiêu của Kế hoạch này; phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp

viễn thông khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn phân công nhiệm vụ triển khai, thực hiện kế hoạch này.

- Xây dựng kế hoạch triển khai, đảm bảo cung cấp hạ tầng băng rộng, hạ tầng viễn thông đáp ứng các mục tiêu phát triển theo kế hoạch đề ra.

- Tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông giữa các doanh nghiệp và các ngành khác theo nội dung Chỉ thị số 52/CT-BTTTT ngày 11/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và các quy định khác có liên quan.

Báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin về tình hình phát triển hạ tầng băng rộng, hạ tầng viễn thông do doanh nghiệp mình quản lý **trong báo cáo định kỳ về Sở** và theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị liên quan./.

***Nơi nhận:***

- Cục Viễn thông (đề b/c);
- UBND các huyện, TP (t/h);
- Các DNVT (t/h);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, BCVT.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phương Thị Hương Lan**

### Các chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn

(Kèm theo Kế hoạch số 2077/ KH-STTT ngày 30/10/2020 của Sở TTTT Lạng Sơn)

| STT | Chỉ tiêu  | Hiện trạng (tính đến 30/9/2020) | Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2022 | Mục tiêu giai đoạn 2023 - 2024 | Mục tiêu năm 2025 |
|-----|---|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1   | Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G (%)   | 70%                             |                                |                                | 100%              |
| 2   | Tốc độ tải dữ liệu 4G (Mb/s)  | 65 Mb/s                         | 80Mb/s                         | 90 Mb/s                        | 100 Mb/s          |
| 3   | Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động có điện thoại di động thông minh(%)   | 60%                             | 75%                            | 90%                            | 100%              |
| 4   | Số thuê bao băng rộng di động/100 dân (%)   | 80%                             | 85%                            | 90%                            | 100%              |
| 5   | Tỷ lệ phủ sóng điện thoại di động dọc theo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện trên địa bàn tỉnh (%) | 100%                            | 100%                           | 100%                           | 100%              |
| 6   | Số thuê bao băng rộng cố định/100 dân (%)   | 10 %                            | 15%                            | 18%                            | 20%               |
| 7   | Tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao cáp quang (%)   | 30%                             | 50%                            | 60%                            | 80%               |
| 8   | Tỷ lệ xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang (%)  | 100%                            | 100,00%                        | 100,00%                        | 100%              |
| 9   | Tỷ lệ cơ quan nhà nước có kết nối băng rộng cố định (%)   | 100% (30 Mb/s - 160 Mb/s)       | 100% (70 Mb/s - 160 Mb/s)      | 100% (120 Mb/s - 160 Mb/s)     | 100% - 160 Mb/s   |
| 10. | Tỷ lệ trường học có kết nối băng rộng cố định (%)   | 100% (30 Mb/s - 70 Mb/s)        | 100% (50 Mb/s - 70 Mb/s)       | 100% (70 Mb/s - 100 Mb/s)      | 100% - 100 Mb/s   |
| 11. | Tỷ lệ bệnh viện có kết nối băng rộng cố định (%)  | 100% (30 Mb/s - 200 Mb/s)       | 100% (70 Mb/s - 200 Mb/s)      | 100% (120 Mb/s - 200 Mb/s)     | 100% - 200 Mb/s   |